

## LỜI GIẢI CHI TIẾT MÃ ĐỀ 301, 302, 303

### MÃ ĐỀ 301

#### Question 1:

Câu thư bắt đầu bằng lời chào "Dear Mike" và phân đầu thư thường giới thiệu chủ đề.

- **b:** "I hope you are well! I've been thinking about why it's important for children to help with the housework." (Giới thiệu chủ đề: tại sao trẻ em nên giúp việc nhà).
- **d:** "It teaches us responsibility and how to take care of our own things." (Dạy trẻ trách nhiệm và cách chăm sóc đồ đạc của mình).
- **e:** "Also, when we help our parents, it shows them respect and gratitude for all they do for us." (Giúp cha mẹ thể hiện sự tôn trọng và lòng biết ơn).
- **a:** "Besides, doing chores together can actually be fun and it makes the work go faster." (Cùng làm việc nhà có thể vui và giúp công việc nhanh hơn).
- **c:** "It's a good way for families to spend time together and learn new skills." (Làm việc nhà cùng nhau giúp gia đình có thời gian bên nhau và học kỹ năng mới).

=> **Đáp án đúng: C. b-d-e-a-c**

---

#### Question 2:

Câu đầu nên giới thiệu về trải nghiệm công việc.

- **d:** "Since joining this company, I've gained a tremendous amount of experience in managing complex tasks." (Từ khi làm việc ở công ty, tôi đã có nhiều kinh nghiệm quản lý công việc phức tạp).
- **a:** "Although it was initially difficult to adjust, I've grown accustomed to the fast-paced work environment." (Ban đầu khó thích nghi nhưng tôi đã quen với môi trường nhanh).
- **b:** "My team and I collaborate regularly to meet tight deadlines, which keeps me on my toes." (Nhóm tôi hợp tác để hoàn thành đúng thời hạn).
- **c:** "For instance, we're currently working on an important project that requires constant communication and creativity." (Ví dụ, chúng tôi đang làm dự án quan trọng).
- **e:** "Overall, I feel proud of the work we've accomplished and how far we've come as a team." (Nhìn chung, tôi tự hào về những gì đã đạt được).

=> **Đáp án đúng: A. d-a-b-c-e**

---

#### Question 3:

Cuộc hội thoại nên bắt đầu bằng một câu hỏi.

- **c:** "John: Have you booked your holiday for this summer yet?" (Bạn đã đặt kỳ nghỉ hè chưa?).
- **b:** "Mary: Yes, I'm going to Italy next month, and I can't wait to explore the countryside." (Tôi sẽ đến Ý tháng sau).
- **a:** "John: That sounds amazing! Italy is such a beautiful country to visit." (Nghe tuyệt vời! Ý rất đẹp).

=> **Đáp án đúng: A. c-b-a**

---

#### Question 4:

Neri tự giới thiệu trước, sau đó hỏi về lịch trình của người kia.

- **e:** "Neri: Hi! My name is Neri, and I'm from Belize. Where do you go in the morning?" (Neri chào và hỏi về buổi sáng).
- **a:** "Person: Hey, Neri! In the morning, I usually go to the gym." (Người kia trả lời rằng đi tập gym).
- **c:** "Neri: Oh, nice! What do you do at the gym?" (Neri hỏi làm gì ở phòng gym).
- **b:** "Person: I exercise—I walk on the treadmill, lift some weights, and get pretty sweaty. I really enjoy it!" (Người kia nói về các hoạt động tại gym).
- **d:** "Neri: That sounds great! I like that you walk there since it's close. It must be a good warmup." (Neri phản hồi tích cực).

=> **Đáp án đúng: D. e-a-c-b-d**

---

#### Question 5:

Câu đầu nên giới thiệu lợi ích của làm tình nguyện.

- **c:** "High school students benefit from doing voluntary work in many ways." (Học sinh có lợi khi làm tình nguyện).
- **e:** "Students who do voluntary work gain valuable real-world experience which can help in their future careers." (Giúp học sinh có kinh nghiệm thực tế).
- **a:** "Also, volunteering helps students connect with the community, making them aware of the needs around them." (Giúp kết nối cộng đồng).
- **d:** "Additionally, students develop such important skills as teamwork and communication ones while they volunteer." (Phát triển kỹ năng teamwork, giao tiếp).
- **b:** "Finally, doing volunteer work can be a rewarding experience, as students feel good about helping others." (Tình nguyện giúp học sinh thấy ý nghĩa).

**Question 6:** The phrase “**fueled the growth**” in paragraph 3 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- Cụm từ “fueled the growth” mang ý nghĩa **thúc đẩy** sự phát triển.
  - **A. Drove forward** (thúc đẩy về phía trước) → đồng nghĩa.
  - **B. Sparked off** (khơi mào) → thường mang nghĩa gây ra sự kiện bất ngờ, không phù hợp.
  - **C. Brought about** (mang lại) → đúng về nghĩa nhưng không mạnh bằng “fueled”
  - **D. Led to** (dẫn đến) → chỉ kết quả, không thể hiện sự thúc đẩy
- **Đáp án đúng: A. Drove forward**

**Question 7:** Where in paragraph 3 does the following clause best fit?

**"The rapid pace of urbanization also brings challenges"**

- Câu này đề cập đến **mặt tiêu cực** của đô thị hóa.
- Ta cần tìm một chỗ trong đoạn 3 có sự chuyển đổi từ **tích cực (tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống) sang tiêu cực (vấn đề môi trường, xã hội)**.
  - **A. [I]** → trước câu nói về lợi ích kinh tế, không phù hợp
  - **B. [III]** → trước câu về ô nhiễm môi trường → phù hợp
  - **C. [IV]** → đã chuyển sang nói về giải pháp, không hợp lý
  - **C. [II]** → vẫn đang nói về mặt tích cực, không phù hợp
- **Đáp án đúng: B. [III]**

**Question 8:** Which of the following is NOT mentioned as a result of China’s rapid urbanization?

- Ta cần tìm câu nào **không được nhắc đến** trong bài.
  - **A. The decline of traditional agricultural practices.** → Không đề cập trực tiếp trong bài.
  - **B. Economic growth and the rise of a robust middle class.** → Có nhắc đến trong đoạn 3
  - **C. The widening gap between urban and rural populations.** → Nhắc đến trong đoạn 4
  - **D. Environmental issues, such as air pollution and water contamination.** → Được đề cập ở đoạn 3
- **Đáp án đúng: A. The decline of traditional agricultural practices.**

**Question 9:** Which of the following best summarizes paragraph 2?

- Đoạn 2 nói về **sự thay đổi từ xã hội nông nghiệp sang đô thị hóa, vai trò của chính phủ và sự thay đổi của hệ thống “hukou”**.
  - **A. The rapid growth of megacities has led to a significant decline in rural populations.** → Chưa đề cập đến sự sụt giảm dân số nông thôn
  - **B. Government policies have encouraged rural-to-urban migration, easing restrictions on movement.** → Phù hợp với nội dung đoạn 2
  - **C. China’s historical focus on agriculture has significantly limited the rapid growth of urban areas.** → Sai, vì nông nghiệp không ngăn đô thị hóa
  - **D. The "hukou" system was officially abolished to prevent excessive overcrowding in cities.** → Sai, hệ thống chỉ được nói lỏng, không bị bãi bỏ hoàn toàn
- **Đáp án đúng: B. Government policies have encouraged rural-to-urban migration, easing restrictions on movement.**

---

**Question 10:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- Câu gốc nói về sự thay đổi văn hóa và khoảng cách thế hệ khi giới trẻ sống ở đô thị và mất kết nối với gốc rễ nông thôn.
  - **A.** The younger generations are struggling to adapt to fast-paced urban life, while older generations embrace modernity. → Sai, không nói về người già chấp nhận hiện đại
  - **B.** Urban living has led to a growing divide between rural and urban areas, with both generations benefiting equally from the shift. → Sai, vì không phải cả hai thế hệ đều hưởng lợi
  - **C.** The migration to urban areas is causing older generations to feel left behind, while younger people adapt to modern city life. → Không nhắc đến người già cảm thấy bị bỏ lại
  - **D.** The move towards urban lifestyles is causing a generational gap, as younger people lose their connection to their rural backgrounds. → Chuẩn nghĩa nhất
- **Đáp án đúng: D.** The move towards urban lifestyles is causing a generational gap, as younger people lose their connection to their rural backgrounds.

---

**Question 11:** The word “speculative” in paragraph 5 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- “Speculative” (mang tính đầu cơ, không chắc chắn).
  - **A. precarious** (bấp bênh) → gần nghĩa
  - **B. well-founded** (có căn cứ, đáng tin cậy) → trái nghĩa
  - **C. hazardous** (nguy hiểm) → không phù hợp
  - **D. theoretical** (lý thuyết) → không đúng ngữ cảnh
- **Đáp án đúng: B. well-founded**

---

**Question 12:** Which of the following is TRUE according to the passage?

- **A.** Sai vì "ghost cities" không giúp giảm bớt tình trạng quá tải
- **B.** Sai vì có cả tác động tiêu cực (ô nhiễm, bất bình đẳng)
- **C.** Sai vì hệ thống "hukou" đã được nới lỏng, không còn nghiêm ngặt như trước
- **D.** Đúng, vì ô nhiễm môi trường được nhắc đến trong đoạn 3
- **Đáp án đúng: D. Air pollution, waste management, and water contamination are major environmental issues in China due to urbanization.**

---

**Question 13:** The word "It" in paragraph 6 refers to \_\_\_\_\_.

- Câu chứa từ "It":

*In conclusion, urbanization in China offers both opportunities and challenges. **It** has fueled economic growth but also created environmental and social issues.*
- "It" ở đây đóng vai trò chủ ngữ, liên quan đến một khái niệm lớn hơn đã được nhắc đến trước đó.
- Trong câu trước, toàn bộ đoạn văn đang nói về **đô thị hóa ở Trung Quốc (urbanization in China)**.
  - **A. The challenge of speculative real estate investments** → Chỉ là một phần nhỏ của vấn đề
  - **B. The rapid urban expansion** → Quá hẹp, chỉ nói về sự mở rộng thành phố
  - **C. The sustainability of China's urbanization model** → Hợp lý vì đoạn cuối bàn về việc cân bằng giữa phát triển và bền vững
  - **D. The rise of ghost cities** → Chỉ là một vấn đề nhỏ trong quá trình đô thị hóa
- **Đáp án đúng: C. The sustainability of China's urbanization model.**

---

**Question 14:** Which of the following can be inferred from the passage?

- Tìm câu suy luận hợp lý dựa trên thông tin trong bài.
  - **A. China's urbanization has been entirely beneficial to the country's population.** → Sai, vì bài nói rõ đô thị hóa có cả lợi ích và vấn đề
  - **B. Rural residents in China now have better access to the same opportunities as urban dwellers.** → Không đúng, vì bài nhấn mạnh sự bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn
  - **C. Ghost cities in China are thriving due to the high demand for housing.** → Sai, vì "ghost cities" có cơ sở hạ tầng nhưng thiếu người ở

- **D. The rapid urbanization in China has caused significant environmental and social problems.** → Đúng, bài nói về ô nhiễm, bất bình đẳng và sự mất kết nối văn hóa
- **Đáp án đúng: D. The rapid urbanization in China has caused significant environmental and social problems.**

**Question 15: Which of the following best summarizes the passage?**

- **Tóm tắt nội dung chính:**
  - Đô thị hóa ở Trung Quốc mang lại **tăng trưởng kinh tế**.
  - Tuy nhiên, nó cũng gây ra **vấn đề môi trường, bất bình đẳng xã hội và sự thay đổi văn hóa**.
  - Trung Quốc cần **cân bằng giữa phát triển và bền vững**.
- **Xét các lựa chọn:**
  - **A. The government's relaxation of the "hukou" system has largely resolved most of the issues caused by urban migration, but economic disparities and social challenges remain.**  
→ Sai, vì vấn đề đô thị hóa không chỉ xoay quanh "hukou"
  - **B. The rapid expansion of Chinese cities has primarily benefited the urban population, leaving rural areas economically disadvantaged and largely unaffected.**  
→ Sai, vì bài nhắc đến **cả lợi ích lẫn thách thức** chứ không chỉ thiên về bất lợi
  - **C. Urbanization in China has resulted in substantial economic benefits but has also caused social and environmental problems, leading to challenges in balancing growth and sustainability.**  
→ **Phù hợp nhất**, bao quát được **cả lợi ích và vấn đề** của đô thị hóa
  - **D. China's ghost cities represent the successful implementation of the country's urbanization policies and have contributed to its economic development.**  
→ Sai, vì ghost cities là một **vấn đề** chứ không phải **thành công**
- **Đáp án đúng: C. Urbanization in China has resulted in substantial economic benefits but has also caused social and environmental problems, leading to challenges in balancing growth and sustainability.**

**Question 16: At Magic Summer Day Camp, every child gets (16) \_\_\_\_\_ a summer full of fun, creativity, and learning.**

- **Cấu trúc:** *get + to V* (chỉ cơ hội làm gì đó) → "gets to enjoy"
  - **B. enjoying** (sai vì "get" không đi với V-ing)
  - **C. to enjoying** (sai vì "to" đi với động từ nguyên mẫu, không phải V-ing)
  - **D. enjoy** (sai vì thiếu "to")
- **Đáp án đúng: A. to enjoy**

**Question 17: Our children (6 to 13 years old) join a variety of (17) \_\_\_\_\_ such as treasure hunt, water balloon toss, tag games.**

- **Tính từ đứng trước danh từ:**
  - **"exciting"** là tính từ bổ nghĩa cho **"outdoor adventures"**
  - Cấu trúc đúng: *adjective + noun*
- **Loại đáp án sai:**
  - **A. outdoor exciting adventures** (sai vì tính từ "exciting" cần đứng trước danh từ chính)
  - **B. outdoor adventures exciting** (sai vì trật tự từ sai)
  - **D. exciting adventures outdoor** (sai vì "outdoor" là tính từ, không thể đứng sau danh từ)
- **Đáp án đúng: C. exciting outdoor adventures**

**Question 18: Having access (18) \_\_\_\_\_ a fully cool indoor space, children can dance, watch movies, join contests, or unwind with a good book.**

- **Cấu trúc cố định:** *have access to something*
- **Loại đáp án sai:**
  - **B. in, C. of, D. with** (sai vì không đi kèm với "access")

- **Đáp án đúng: A. to**

---

**Question 19: children can dance, watch movies, join contests, or (19)\_\_\_\_\_ with a good book**

- **Động từ phù hợp phải mang nghĩa thư giãn, giải trí để phù hợp với ngữ cảnh:**

**Xét các lựa chọn:**

- **A. return (trở lại)** Không phù hợp với ý nghĩa "thư giãn".
- **B. unwind (thư giãn, nghỉ ngơi)** Hoàn toàn phù hợp với nghĩa "thư giãn với một cuốn sách".
- **C. untrust (không tin tưởng)** Sai về ngữ nghĩa và không phù hợp ngữ cảnh.
- **D. recall (hồi tưởng, nhớ lại)** Không hợp với việc đọc sách để thư giãn.

**Đáp án đúng: B. unwind**

---

**Question 20: We also foster a (20)\_\_\_\_\_ learning habit, as each child brings a book to support their summer reading.**

- **Tính từ cần bổ nghĩa cho danh từ "learning habit" → cần chọn "active"**
- **Loại đáp án sai:**
  - **A. action** (danh từ, không bổ nghĩa cho "learning habit")
  - **C. act** (động từ, không phù hợp)
  - **D. actively** (trạng từ, không thể bổ nghĩa cho danh từ)
- **Đáp án đúng: B. active**

---

**Question 21: Join Magic Summer Day Camp, (21)\_\_\_\_\_ your child will have an unforgettable experience!**

- **Cần đại từ quan hệ nối câu:**
  - **"where"** phù hợp vì chỉ nơi chốn (Magic Summer Day Camp là nơi diễn ra hoạt động)
- **Loại đáp án sai:**
  - **A. what** (sai vì "what" không thể dùng để nối hai mệnh đề)
  - **C. which** (sai vì "which" chỉ thay thế danh từ, không dùng để chỉ nơi chốn)
  - **D. that** (sai vì không đứng sau dấu phẩy)
- **Đáp án đúng: B. where**

---

**Question 22: Which of the following is NOT mentioned as a challenge when choosing a career?**

- **Tìm thông tin trong bài:**
  - **"At 18, many people struggle to choose a career."** → Chúng ta lựa chọn **B** đúng (đề cập đến trong bài).
  - **"Some end up in jobs they don't enjoy just because they have the skills."** → Chúng ta lựa chọn **A** đúng (đề cập đến trong bài).
  - **"Career Analysts helps people of all ages find careers that match their strengths and interests."** → Điều này bác bỏ lựa chọn **D** vì họ giúp mọi độ tuổi, không chỉ người trẻ.
  - **C. "Career Analysts use tests and interviews."** không phải là một **thách thức**, mà là phương pháp của Career Analysts.
- **Đáp án đúng: C. Career Analysts use tests and interviews.**

---

**Question 23: The word "stuck" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to:**

- **Từ "stuck" mang nghĩa gì?**
  - **"I turned to Career Analysts when I felt stuck in my career."** → Tác giả cảm thấy **mắc kẹt, không thể tiến xa hơn.**
- **Phân tích đáp án:**
  - **A. trapped** (bị mắc kẹt) → Tương đương nghĩa, không phải từ trái nghĩa.
  - **B. unsure** (không chắc chắn) → Không phải từ trái nghĩa trực tiếp.
  - **C. confident** (tự tin) → Đây là phản nghĩa phù hợp với "stuck" (mắc kẹt → tự tin tiến về phía trước).

- **D. lost** (lạc lối) → Đồng nghĩa, không phải phản nghĩa.
- **Đáp án đúng: C. confident**

---

**Question 24: The word "Their" in paragraph 1 refers to:**

- **Câu gốc:** "Career Analysts helps people of all ages find careers that match their strengths and interests through personality tests and psychologist interviews. Their goal is to guide individuals toward fulfilling career paths."
- **"Their" chỉ ai?** → Career Analysts (vì họ có mục tiêu hướng dẫn người khác chọn nghề nghiệp).
- **Đáp án đúng: A. Career Analysts**

---

**Question 25: The word "challenging" in paragraph 2 could be best replaced by:**

- **Từ "challenging" có nghĩa là gì?**
  - "I performed well in verbal skills but found mechanical and logical reasoning challenging." → Tác giả gặp khó khăn trong các bài kiểm tra này.
- **Phân tích đáp án:**
  - **A. easy** (dễ dàng) → Trái nghĩa.
  - **B. difficult** (khó khăn) → Đồng nghĩa.
  - **C. interesting** (thú vị) → Không đồng nghĩa.
  - **D. enjoyable** (thú vị, thích thú) → Không phù hợp.
- **Đáp án đúng: B. difficult**

---

**Question 26: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?**

- **Câu gốc:**
  - "She explained that careers like cartography or architecture wouldn't suit me because of my lower scores in numerical and mechanical reasoning. Instead, she suggested I focus on writing. She recommended exploring medical or psychological writing, as well as creating e-learning content."
- **Ý nghĩa câu gốc:**
  - Tác giả được khuyên **không nên** theo ngành kiến trúc hoặc bản đồ mà thay vào đó **tập trung vào viết lách**, đặc biệt là viết về y khoa, tâm lý và e-learning.
- **Phân tích đáp án:**
  - **A. The writer was advised to avoid medical and psychological writing.** → Ngược lại, tác giả được khuyên nên làm việc này.
  - **B. The writer was advised to continue teaching and journalism.** → Không đề cập.
  - **C. The writer was advised to consider writing careers that match their skills.** → Phù hợp.
  - **D. The writer was advised to focus only on architecture and cartography.** → Ngược lại với lời khuyên thực tế.
- **Đáp án đúng: C. The writer was advised to consider writing careers that match their skills.**

---

**Question 27: Which of the following is TRUE according to the passage?**

- **Tìm thông tin đúng:**
  - "First, I completed personality assessments at home. Then, I took aptitude tests at their office, covering logical, verbal, mechanical, and spatial reasoning." → Chứng minh **B** đúng.
- **Phân tích đáp án:**
  - **A. The author wanted to become an architect.** → Không đề cập.
  - **B. The author took personality and aptitude tests.** → Đúng theo bài.
  - **C. Sheridan Hughes found the author a job.** → Không đúng, chỉ đưa ra lời khuyên.
  - **D. Career Analysts offer free services to clients.** → Không đề cập đến miễn phí.
- **Đáp án đúng: B. The author took personality and aptitude tests.**

---

**Question 28.** In which paragraph does the writer mention taking tests to assess their skills?

**Giải thích:** Tác giả nhắc đến việc làm bài kiểm tra trong đoạn văn thứ 2 khi họ làm bài kiểm tra tính cách

và khả năng tại văn phòng Career Analysts.

**Đáp án:** D. Paragraph 2

---

**Question 29.** In which paragraph does the writer describe feeling more confident about their career?

**Giải thích:** Tác giả miêu tả cảm giác tự tin hơn về nghề nghiệp của mình sau khi nhận được sự hướng dẫn từ Career Analysts trong đoạn văn thứ 4.

**Đáp án:** A. Paragraph 4

---

**Question 30: This process, called sarcopenia, (30) \_\_\_\_\_.**

Ta có This process là chủ ngữ của 1 mệnh đề độc lập nên cần 1 động từ được chia ở thì phù hợp

- Đáp án D. là cụm từ phù hợp nhất vì nó động từ starts chia phù hợp với chủ ngữ

• **Đáp án đúng: D**

---

**Question 31:** Experts suggest that older adults should do muscle-strengthening exercises at least twice a week (31) \_\_\_\_\_.

**Cần mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho từ exercise**

- Đáp án D. là cụm từ phù hợp nhất vì nó động từ starts chia phù hợp với chủ ngữ

• **Đáp án đúng: D**

---

**Question 32:** Câu trước chỗ trống đề cập đến việc mất cơ bắp của phụ nữ trên 50 tuổi. Câu cần điền phải có nghĩa và thể hiện sự mạch lạc logic

- **D. This muscle loss slows metabolism, possibly causing weight gain** : Đây là lựa chọn đúng, logic nhất

**Đáp án: D.**

**Question 33:** Câu trước chỗ trống đề cập đến sự đau khớp và sự thay đổi hormone ở phụ nữ mãn kinh. Câu cần điền phải có nghĩa và thể hiện sự mạch lạc logic

- **C. This may relate to lower estrogen in menopausal women** : Đúng, vì sự thay đổi hormone, đặc biệt là giảm estrogen, có thể gây đau khớp ở phụ nữ mãn kinh.

**Đáp án: C.**

---

**Question 34:** Câu này thảo luận về việc luyện tập và ảnh hưởng của nó đối với mật độ xương.

- **A. bone density decreases naturally without doing exercise** : Sai vì các bài tập chịu trọng lượng có thể giúp duy trì mật độ xương, không chỉ dựa vào việc không tập luyện.
- **B. experts say weight-bearing exercises are more effective** : Đúng, các bài tập chịu trọng lượng như đi bộ được khuyến khích để duy trì mật độ xương.
- **C. running and walking weaken bones over time**: Sai vì chạy và đi bộ thực tế có lợi cho xương, không làm yếu đi.
- **D. it is advised that people should not do weight-bearing exercises**: Sai vì thực tế, các bài tập chịu trọng lượng được khuyến khích để giữ xương chắc khỏe.

**Đáp án: B.**

---

**Question 35:**

"Millions of children around the world have to work in difficult conditions, which harms their physical and mental \_\_\_\_\_."

- **A. willingness** : "Willingness" có nghĩa là sự sẵn sàng, không phù hợp với ngữ cảnh.
- **B. wealth** : "Wealth" có nghĩa là sự giàu có, không phù hợp trong ngữ cảnh này.
- **C. well-being** : "Well-being" có nghĩa là sức khỏe, hạnh phúc, là từ kết hợp tốt nhất với physical, mental
- **D. welfare** : không phù hợp ngữ cảnh

**Đáp án đúng: C. well-being**

---

**Question 36:**

"Organizations like UNICEF work hard to fight against child labor by providing education and \_\_\_ for children's rights."

- **A. discipline**: "Discipline" có nghĩa là kỷ luật, không phù hợp với ngữ cảnh về quyền trẻ em.
- **B. pension**: "Pension" có nghĩa là lương hưu, không liên quan đến quyền trẻ em.
- **C. dispute**: "Dispute" có nghĩa là tranh chấp, không hợp ngữ pháp trong ngữ cảnh này.
- **D. promotion**: "Promotion" phù hợp nhất với for children's rights

**Đáp án đúng: D. promotion**

---

**Question 37:**

"(37) \_\_\_ supporting their safety and development, we help them have better lives and a brighter future."

- **A. on behalf of**: "On behalf of" có nghĩa là thay mặt cho, không phù hợp với ngữ cảnh này.
- **B. by means of**: "By means of" có nghĩa là thông qua/ bằng cách, phù hợp ngữ cảnh
- **C. in view of**: "In view of" có nghĩa là do, vì, không phù hợp với ngữ cảnh này.
- **D. in spite of**: "In spite of" có nghĩa là mặc dù, không hợp với câu này.

**Đáp án đúng: B. by means of**

---

**Question 38:**

"Work with \_\_\_ to raise awareness in your community."

- **A. the other**: "The other" sai về ngữ nghĩa.
- **B. other**: "Other" sai về ngữ pháp vì sau other cần có danh từ số nhiều.
- **C. another**: "Another" cần danh từ số ít. Nếu another đứng 1 mình nó là đại từ chỉ số ít không phù hợp trong ngữ cảnh này.
- **D. others**: "Others" đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa

**Đáp án đúng: D. others**

---

**Question 39:**

"\_\_\_ child deserves opportunities, safety, and hope."

- **A. Almost**: "Almost" không phù hợp vì almost thường đi với every/all + danh từ
- **B. Every**: "Every" là từ đúng vì nó đi với danh từ số ít
- **C. Most**: "Most" đi với children.
- **D. All**: "All" không phù hợp về mặt ngữ pháp, nó đi với danh từ số nhiều.

**Đáp án đúng: B. Every**

---

**Question 40:**

"Let's \_\_\_ their future!"

- **A. fall back on**: "Fall back on" có nghĩa là dựa vào, không hợp ngữ pháp trong câu này.
- **B. put up with**: "Put up with" có nghĩa là chịu đựng, không phù hợp với ngữ cảnh này.
- **C. look down on**: "Look down on" có nghĩa là coi thường, không hợp ngữ pháp trong câu này.
- **D. stand up for**: "Stand up for" có nghĩa là bảo vệ, đấu tranh cho, phù hợp với ngữ cảnh kêu gọi bảo vệ tương lai của trẻ em.

**Đáp án đúng: D. stand up for**

---

**MÃ ĐỀ 302****Câu 1:**

"Are you ready to become fluent in (1) \_\_\_\_\_ language?"

- **A. other** → "Other" thường dùng trước danh từ số nhiều (other languages), nhưng ở đây chỉ có "language" (số ít), nên sai.
- **B. others** → "Others" là đại từ, không đi kèm danh từ ngay sau đó, nên sai.
- **C. the others** → "The others" có nghĩa là "những cái còn lại", không phù hợp ở đây.

- **D. another** → "Another" + danh từ số ít, phù hợp với "another language" (một ngôn ngữ khác).
- **Đáp án đúng: D. another**
- 

**Câu 2:**

"You'll (2) \_\_\_\_\_ vocabulary, grammar, and conversation skills through practical exercises..."

- **A. write** → "Write conversation skills" không có nghĩa.
  - **B. read** → "Read conversation skills" không có nghĩa.
  - **C. recite** → "Recite" có nghĩa là đọc thuộc lòng, không phù hợp ở đây.
  - **D. learn** → "Learn vocabulary, grammar, and conversation skills" là cách diễn đạt tự nhiên nhất.
- **Đáp án đúng: D. learn**
- 

**Câu 3:**

"In no time, you'll be able to (3) \_\_\_\_\_ confidently with native speakers..."

- **A. exchange** → "Exchange" (trao đổi) không phù hợp trong ngữ cảnh này.
  - **B. practice** → "Practice" thường đi với "speaking", nhưng "practice confidently" nghe không tự nhiên.
  - **C. manage** → "Manage" (xoay sở) không hợp lý trong ngữ cảnh này.
  - **D. communicate** → "Communicate confidently with native speakers" (giao tiếp tự tin với người bản ngữ) là cách diễn đạt tự nhiên nhất.
- **Đáp án đúng: D. communicate**
- 

**Câu 4:**

"Unlock (4) \_\_\_\_\_ opportunities in travel, career, and personal growth!"

- **A. a great deal of** → Dùng với danh từ không đếm được (opportunities là danh từ đếm được, nên sai).
  - **B. the number of** → "The number of" + danh từ số nhiều mang ý nghĩa số lượng cụ thể, không phù hợp ở đây.
  - **C. the amount of** → "Amount" đi với danh từ không đếm được, không phù hợp với "opportunities".
  - **D. a number of** → "A number of opportunities" (nhiều cơ hội) là cách diễn đạt chính xác nhất.
- **Đáp án đúng: D. a number of**
- 

**Câu 5:**

"(5) \_\_\_\_\_ learning a new language has never been easier..." ("Việc học một ngôn ngữ chưa bao giờ dễ dàng" là một mệnh đề

- **A. Although** → "Although" cần có hai mệnh đề trái ngược, nhưng câu sau không có sự đối lập, nên sai nghĩa.
  - **B. Because** → "Because" theo sau là một mệnh đề chỉ nguyên nhân, hợp lý trong câu này.
  - **C. On account of** → "On account of" không đi với mệnh đề.
  - **D. In spite of** → "In spite of" không đi với mệnh đề.
- **Đáp án đúng: B. Because**
- 

**Câu 6:**

"..., (6) \_\_\_\_\_ today and take your FREE trial!"

- **A. jot down** → "Jot down" có nghĩa là "ghi chú nhanh", không phù hợp.
  - **B. come out** → "Come out" có nghĩa là "ra mắt, xuất hiện", không phù hợp.
  - **C. take up** → "Take up" có nghĩa là "bắt đầu một sở thích", không phù hợp với "trial".
  - **D. sign up** → "Sign up today and take your FREE trial" (Đăng ký ngay hôm nay và nhận bản dùng thử miễn phí) là cách diễn đạt tự nhiên nhất.
- **Đáp án đúng: D. sign up**
- 

**Câu 7:**

**Câu hỏi:** Cuộc trò chuyện về việc lên kế hoạch tham gia phòng thoát hiểm (escape room).

- **(d) Sophia mở đầu cuộc trò chuyện:** "Hey Liam, have you heard about the new escape room that just opened?"
- **(e) Liam trả lời:** "I have! People say it's pretty challenging. Are you thinking of trying it this weekend?"
- **(c) Sophia nói về việc cần có nhóm để tham gia:** "Yes, but we'll need a group. Do you think we could convince Mia and Ethan to join us?"
- **(a) Liam đồng ý và nhắn tin rủ thêm bạn:** "I'm sure they'd be up for it. I'll text them now and see if they're free."
- **(b) Sophia đề xuất đặt lịch:** "Great! If they agree, I'll book the session. Let's aim for Saturday afternoon!"

→ **Đáp án đúng: C. d – e – c – a – b**

### Câu 8:

**Câu hỏi:** Đoạn văn giới thiệu về kinh nghiệm quản lý dự án.

- **(b) Giới thiệu về bản thân và niềm đam mê:** "I started my journey in project management five years ago..."
- **(d) Nhắc đến kinh nghiệm rèn luyện kỹ năng:** "I have honed my skills through various leadership training programs..."
- **(c) Nói về thế mạnh trong công việc:** "My ability to communicate clearly with clients and colleagues is one of my greatest strengths..."
- **(a) Nhắc đến thách thức và phần thưởng trong nghề:** "While managing large teams and coordinating multiple tasks can be challenging..."
- **(e) Kết luận:** "In conclusion, my experience in leading teams and delivering results..."

→ **Đáp án đúng: B. b – d – c – a – e**

### Câu 9:

**Câu hỏi:** Đoạn hội thoại giữa Lisa và Tom về kế hoạch cuối tuần.

- **(c) Lisa hỏi trước:** "Hey Tom, what are your plans for the weekend?"
- **(b) Tom trả lời, đưa ra ý tưởng:** "Not much yet. I was thinking about a movie night or maybe a short trip."
- **(a) Lisa đồng ý và đề xuất cùng lập kế hoạch:** "A trip sounds fun! Let's plan something together!"

→ **Đáp án đúng: C. c – b – a**

### Câu 10:

**Câu hỏi:** Một đoạn văn giải thích về sốc văn hóa.

- **(c) Giới thiệu về sốc văn hóa:** "Culture shock, which occurs when individuals struggle to adapt to a foreign culture, is a common experience..."
- **(b) Nhắc đến cảm giác ban đầu:** "At first, people may feel excited about exploring a new culture, but this initial enthusiasm often fades..."
- **(e) Nêu hậu quả của sự khác biệt văn hóa:** "Such differences can lead to feelings of frustration, confusion, or even isolation..."
- **(a) Đưa ra ví dụ về khác biệt văn hóa:** "For example, behaviors that are acceptable in one culture, such as direct eye contact, may be considered impolite..."
- **(d) Kết luận về sự điều chỉnh và lợi ích:** "This period of adjustment can be challenging, but it ultimately helps individuals develop a deeper understanding..."

→ **Đáp án đúng: D. c – b – e – a – d**

### Câu 11:

**Câu hỏi:** Một bức thư từ Alex gửi Jordan về trải nghiệm học vẽ.

- **(c) Mở đầu, cảm ơn Jordan về gợi ý:** "Thanks again for telling me about that art studio near my place..."
- **(a) Nói về niềm vui khi học vẽ:** "It's been so awesome to finally make time for painting!..."

- **(d) Chia sẻ về những kỹ thuật mới đang thử nghiệm:** "Lately, I've been trying out new techniques and playing around with abstract themes..."
  - **(b) Nhắc đến lợi ích của workshop:** "The workshops aren't just great for improving my skills; they're also such a cool way to meet people..."
  - **(e) Đề nghị Jordan tham gia cùng:** "You should totally come to a class with me sometime!..."
- **Đáp án đúng: C. c – a – d – b – e**
- 

**Câu 12:**

**Câu hỏi:** Đoạn nào đề cập đến tác động của hoạt động con người đối với đa dạng sinh học?

- **Đáp án: A. Paragraph 3**
  - **Giải thích:** Đoạn 3 đề cập đến "human activities such as deforestation, pollution, and overexploitation of resources have led to a decline in biodiversity", điều này cho thấy tác động tiêu cực của con người đối với đa dạng sinh học.
- 

**Câu 13:**

**Câu hỏi:** Đoạn nào thảo luận về dòng chảy năng lượng và chất dinh dưỡng trong hệ sinh thái?

- **Đáp án: A. Paragraph 4**
  - **Giải thích:** Đoạn 4 mô tả cách năng lượng di chuyển từ thực vật (producers) qua chuỗi thức ăn đến động vật ăn cỏ (herbivores) và động vật ăn thịt (carnivores), đồng thời đề cập đến vai trò của sinh vật phân hủy (decomposers).
- 

**Câu 14:**

**Câu hỏi:** Từ "thrive" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với từ nào?

- **Đáp án: C. prosper** (phát triển thịnh vượng)
  - **Giải thích:** "Thrive" có nghĩa là phát triển mạnh, thịnh vượng, tương tự như "prosper". Ngược lại, "struggle" (chật vật), "regress" (thoái lui), và "diminish" (suy giảm) có nghĩa trái ngược.
- 

**Câu 15:**

**Câu hỏi:** Đại từ "its" trong đoạn 3 đề cập đến điều gì?

- **Đáp án: B. ecosystem's**
  - **Giải thích:** Câu trước đó nói về sự đa dạng sinh học của một hệ sinh thái và ảnh hưởng của nó đến "resilience and adaptability" của hệ sinh thái. Vì vậy, "its resilience and adaptability" đề cập đến hệ sinh thái.
- 

**Câu 16:**

**Câu hỏi:** Từ "decline" trong đoạn 3 trái nghĩa với từ nào?

- **Đáp án: A. increase** (tăng lên)
  - **Giải thích:** "Decline" có nghĩa là suy giảm, trong khi "increase" có nghĩa là gia tăng. Các từ khác:
    - "Multiplication" (sự nhân lên) có thể gần nghĩa với "increase".
    - "Dwindling" (suy giảm) là từ đồng nghĩa.
    - "Commencement" (sự bắt đầu) không phù hợp về nghĩa.
- 

**Câu 17:**

**Câu hỏi:** Hoạt động nào KHÔNG được đề cập là nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học?

- **Đáp án: B. Urban development** (Phát triển đô thị)
  - **Giải thích:** Đoạn 3 liệt kê các nguyên nhân gồm "deforestation, pollution, and overexploitation of resources", nhưng không nhắc đến phát triển đô thị.
- 

**Câu 18:**

**Câu hỏi:** Câu được gạch chân trong đoạn 4 có thể được diễn đạt lại như thế nào?

- **Đáp án: C. In the food chain, energy moves from plants to herbivores, then to carnivores that feed on herbivores.**

• **Giải thích:**

- Câu gốc nói về cách năng lượng di chuyển từ thực vật đến động vật ăn cỏ, sau đó đến động vật ăn thịt.
  - Các lựa chọn khác không đúng:
    - **A:** Carnivores không lấy năng lượng trực tiếp từ mặt trời.
    - **B:** Thực vật không cung cấp năng lượng trực tiếp cho tất cả sinh vật.
    - **D:** Thực vật không "consume sunlight" mà sử dụng nó để quang hợp.
- 

**Câu 19:**

**Câu hỏi:** Phát biểu nào ĐÚNG theo bài đọc?

- **Đáp án: D. Ecosystems are composed of living organisms and their physical environment.**
  - **Giải thích:** Đoạn 1 nói rõ rằng "Ecosystems are intricate and interconnected systems that encompass all living organisms and their physical environment".
    - **A sai:** Vì đoạn 3 nói rằng con người gây ra suy giảm đa dạng sinh học.
    - **B sai:** Vì "Producers" (nhà sản xuất) là thực vật và tảo, chúng không "convert plants and algae into energy" mà thực hiện quang hợp để tạo ra năng lượng.
    - **C sai:** Overexploitation (khai thác quá mức) làm suy giảm hệ sinh thái, không giúp nó "enhance resilience".
- 

**Câu 20:**

**Câu hỏi:** Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành câu:

"People love to travel, and for many the bright lights of cities such as Tokyo or New York (20) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: A. are high on their lists of places to visit**
  - **Giải thích:**
    - "**are high on their lists of places to visit**" có nghĩa là những thành phố này nằm trong danh sách địa điểm yêu thích của nhiều người. Đây là động từ phù hợp nhất cho chủ ngữ: *the bright lights of cities*
    - Các lựa chọn khác không đúng về ngữ pháp hoặc không diễn đạt đúng ý nghĩa.
- 

**Câu 21:**

**Câu hỏi:** Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu:

"Having ever seen the Aurora Borealis, or Northern Lights, (21) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: D. everyone says that it is one of the most spectacular sights in the world**
  - **Giải thích:**
    - Câu này là câu phức được rút gọn mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề chín cần điền phải có chủ ngữ phù hợp với chủ ngữ đã được rút gọn ở mệnh đề trạng ngữ
    - Các lựa chọn khác không phù hợp hoặc không đúng ngữ pháp, tạo ra lỗi dangling modifier
- 

**Câu 22:**

**Câu hỏi:** Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành câu:

"However, they are more impressive (22) \_\_\_\_\_, which are all situated in the Northern Hemisphere."

- **Đáp án: A. when viewed in winter from countries such as Canada, Sweden and Iceland**
  - **Giải thích:**
    - Đáp án phải phù hợp với mệnh đề trước và sau nó
    - Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh hoặc sai ngữ pháp.
- 

**Câu 23:**

**Câu hỏi:** Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu:

"The largest canyon in the world is the Yarlung Tsangpo Canyon in Tibet. (23) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: C. There are also a few other canyons which are longer or deeper than the Grand Canyon.**
- **Giải thích:**

- Câu trước nói về hẻm núi lớn nhất thế giới là Yarlung Tsangpo, do đó câu tiếp theo cần đưa ra một thông tin bổ sung về sự so sánh giữa các hẻm núi khác với Grand Canyon. Và phải hợp nghĩa với câu sau nó
  - Các lựa chọn khác không phù hợp về ý nghĩa hoặc không liên quan.
- 

**Câu 24:**

**Câu hỏi:** Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu:

*"It's also an important place for scientists. (24) \_\_\_\_\_."*

- **Đáp án: B. They have studied the different layers of rocks and discovered a lot of information about the history of the planet.**
  - **Giải thích:**
    - Vì câu trước đề cập đến tầm quan trọng của Grand Canyon với các nhà khoa học, nên câu sau cần tiếp tục làm rõ nghiên cứu khoa học liên quan đến địa chất.
    - Các lựa chọn khác (A, C, D) không phù hợp vì nói về du lịch hoặc môi trường thay vì nghiên cứu khoa học.
- 

**Câu 25:**

**Câu hỏi:** Chọn cụm từ đúng để mô tả khóa học.

*"Our (25) \_\_\_\_\_ course is tailored to fit your busy schedule while delivering exceptional results."*

- **Đáp án: D. exciting modern English**
  - **Giải thích:**
    - **Cấu trúc đúng của cụm từ tính từ trước danh từ:** Khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, thứ tự thông thường là **Opinion (ý kiến) → Size → Age → Shape → Color → Origin → Material → Purpose → Noun**.
    - **"exciting" (gây hứng thú - ý kiến chủ quan) đứng trước "modern" (hiện đại - mô tả thời gian).**
    - **"English course" là danh từ chính.**
    - Các lựa chọn khác sai trật tự từ hoặc không tự nhiên.
- 

**Câu 26:**

**Câu hỏi:** Chọn giới từ đúng.

*"Whether you're preparing (26) \_\_\_\_\_ exams, enhancing your communication skills, or aiming to excel in business, this course has everything you need."*

- **Đáp án: A. for**
  - **Giải thích:**
    - **"prepare for"** là cụm động từ phổ biến có nghĩa là "chuẩn bị cho".
    - Các lựa chọn khác không phù hợp:
      - **"on exams"** không phù hợp vì "on" không dùng với "prepare".
      - **"about exams"** không tự nhiên trong ngữ cảnh này.
      - **"of exams"** sai về mặt ngữ pháp.
- 

**Câu 27:**

**Câu hỏi:** Chọn dạng động từ hoặc đại từ quan hệ phù hợp.

*"With expert instructors (27) \_\_\_\_\_ you step by step, you'll build confidence and fluency in no time."*

- **Đáp án: C. guiding**
- **Giải thích:**
  - **"With expert instructors guiding you"** → Cấu trúc rút gọn của **"who are guiding you"** để câu súc tích và tự nhiên hơn.
  - **Các lựa chọn khác:**
    - **"guided"** (bị động) không hợp lý vì instructors (giảng viên) là chủ thể thực hiện hành động.
    - **"who are guided"** sai vì "giảng viên" không phải là người được hướng dẫn.

- **"whom guide"** sai về ngữ pháp (phải là "who guide").
- 

**Câu 28:**

**Câu hỏi:** Chọn từ phù hợp để mô tả lớp học.

"Our (28) \_\_\_\_\_ classes include speaking sessions, grammar drills, and practical exercises, ensuring that you gain real-world skills."

- **Đáp án: D. interactive**
  - **Giải thích:**
    - **"interactive classes"** (lớp học có tính tương tác) là cách diễn đạt tự nhiên, tính từ trước danh từ
    - Các lựa chọn khác không phù hợp:
      - **"interaction"** (danh từ) không thể đứng trước "classes".
      - **"interact"** (động từ) không hợp lý trong ngữ cảnh.
      - **"interactively"** (trạng từ) không thể bổ nghĩa cho danh từ "classes".
- 

**Câu 29:**

**Câu hỏi:** Chọn động từ phù hợp.

"Don't miss this chance (29) \_\_\_\_\_ a vibrant community of learners."

- **Đáp án: C. to join**
  - **Giải thích:**
    - **"chance to do something"** (cơ hội để làm gì) là cấu trúc phổ biến.
    - Các lựa chọn khác không đúng ngữ pháp:
      - **"join"** cần dùng "to" phía trước.
      - **"joining"** không phù hợp sau "chance".
      - **"to joining"** sai ngữ pháp.
- 

**Câu 30:**

**Câu hỏi:** Chọn động từ phù hợp.

"Join a vibrant community of learners and (30) \_\_\_\_\_ the bar for mastering English."

- **Đáp án: B. raise**
  - **Giải thích:**
    - **"raise the bar"** là một cụm từ cố định có nghĩa là **nâng cao tiêu chuẩn**.
    - Các lựa chọn khác không phù hợp:
      - **"make the bar"** không có nghĩa.
      - **"take the bar"** không hợp lý trong ngữ cảnh này.
      - **"clear the bar"** thường dùng trong thể thao (nhảy cao, nhảy xa).
- 

**Câu 31:**

**Câu hỏi:** Chọn vị trí thích hợp trong đoạn 1 cho câu sau:

"Women continue to be underrepresented in leadership roles and encounter barriers in key sectors such as education, healthcare, and the workforce."

- **Đáp án: B. [III]**
  - **Giải thích:**
    - [I] và [II] nói về vai trò của bình đẳng giới đối với sự phát triển.
    - [IV] cung cấp số liệu về thời gian dự đoán để thu hẹp khoảng cách giới.
    - [III] nói về sự bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại, phù hợp với nội dung câu cần thêm, thể hiện sự mạch lạc, logic
- 

**Câu 32:**

**Câu hỏi:** Từ "inadequate" (không đầy đủ) trái nghĩa với từ nào?

- **Đáp án: C. comprehensive** (toàn diện, đầy đủ)
- **Giải thích:**

- “restrictive” (hạn chế) không trái nghĩa hoàn toàn.
  - “ineffective” (không hiệu quả) không phải nghĩa đối lập chính xác.
  - “insufficient” (không đủ) là từ đồng nghĩa, không phải từ trái nghĩa.
- 

**Câu 33:**

**Câu hỏi:** "their" trong đoạn 2 đề cập đến ai?

- **Đáp án: A. women**
  - **Giải thích:**
    - Câu văn nói về việc phụ nữ bị hạn chế cơ hội giáo dục, sự nghiệp và lãnh đạo, nên "their" đề cập đến phụ nữ.
- 

**Câu 34:**

**Câu hỏi:** Yếu tố nào không góp phần gây bất bình đẳng giới?

- **Đáp án: C. Increased leadership opportunities** (Tăng cơ hội lãnh đạo)
  - **Giải thích:**
    - Các yếu tố khác góp phần vào bất bình đẳng giới (A, B, D).
    - Tăng cơ hội lãnh đạo giúp giảm bất bình đẳng, không phải là nguyên nhân của nó.
- 

**Câu 35:**

**Câu hỏi:** Câu nào tóm tắt đoạn 3 tốt nhất?

- **Đáp án: A. Increased awareness and activism have led to positive social changes.** (Nhận thức và hoạt động vận động đã dẫn đến thay đổi tích cực.)
  - **Giải thích:**
    - Đoạn 3 nói về sự tiến bộ trong bình đẳng giới nhờ phong trào vận động và nhận thức gia tăng.
    - Các lựa chọn khác:
      - **B. Sai:** Đoạn văn nói rằng vai trò lãnh đạo của phụ nữ đang cải thiện.
      - **C. Sai:** Hoạt động chính trị và luật pháp vẫn quan trọng.
      - **D. Sai:** Đoạn văn không nói về việc chiến dịch thất bại.
- 

**Câu 36:**

**Câu hỏi:** “collective action” có thể thay bằng cụm từ nào?

- **Đáp án: D. group effort** (nỗ lực tập thể)
  - **Giải thích:**
    - "collective action" = hành động tập thể.
    - Các lựa chọn khác không phù hợp:
      - "specific step": Một bước cụ thể (không mang nghĩa tập thể).
      - "individual work": Công việc cá nhân (ngược nghĩa).
      - "effective way": Cách hiệu quả (không liên quan đến tập thể).
- 

**Câu 37:**

**Câu hỏi:** Câu nào diễn đạt lại câu được gạch chân trong đoạn 4?

- **Đáp án: D. Gender equality is necessary for social development, innovation, and fairness.**
  - **Giải thích:**
    - Câu gốc nói rằng bình đẳng giới không chỉ là vấn đề công bằng mà còn quan trọng cho phát triển xã hội.
    - Lựa chọn D diễn đạt đúng nghĩa này.
    - Các lựa chọn khác:
      - **A. Sai:** Chính phủ quan trọng nhưng cá nhân cũng có vai trò.
      - **B. Sai:** Công bằng không phải lý do duy nhất để thúc đẩy bình đẳng giới.
      - **C. Sai:** Câu này không đúng với ý đoạn văn.
-

**Câu 38:**

**Câu hỏi:** Điều gì có thể suy ra từ bài đọc?

- **Đáp án: A. Cultural norms still play a role in limiting women's opportunities.**
  - **Giải thích:**
    - Đoạn 2 đề cập đến **những chuẩn mực văn hóa ngăn cản phụ nữ.**
    - Các lựa chọn khác:
      - **B. Sai:** Theo bài, khoảng cách giới **mất 135.6 năm** để thu hẹp.
      - **C. Sai:** Phân biệt giới vẫn tồn tại, chưa bị loại bỏ hoàn toàn.
      - **D. Sai:** Giáo dục quan trọng nhưng **không phải giải pháp duy nhất.**
- 

**Câu 39:**

**Câu hỏi:** Điều nào **đúng** theo bài đọc?

- **Đáp án: D. Economic growth is one of the positive effects of gender equality.**
  - **Giải thích:**
    - Đoạn 1 nói rằng  **bình đẳng giới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.**
    - Các lựa chọn khác:
      - **A. Sai:** Bạo lực giới vẫn tồn tại.
      - **B. Sai:** Chuẩn mực truyền thống vẫn ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp.
      - **C. Sai:** Khoảng cách giới chưa thể đóng lại trong 50 năm.
- 

**Câu 40:**

**Câu hỏi:** Câu nào **tóm tắt** bài đọc tốt nhất?

- **Đáp án: D. Gender inequality persists globally, but progress in policies, education, and activism is driving change.**
- **Giải thích:**
  - **Bài đọc nhấn mạnh sự tồn tại của bất bình đẳng giới nhưng cũng nói về tiến bộ qua chính sách, giáo dục và hoạt động xã hội.**
  - Các lựa chọn khác:
    - **A. Sai:** Bài đọc nói rằng bình đẳng giới giúp tăng trưởng kinh tế.
    - **B. Sai:** Bạo lực giới **không phải** nguyên nhân duy nhất của bất bình đẳng.
    - **C. Sai:** Bất bình đẳng giới **chưa bị loại bỏ hoàn toàn.**

**MÃ ĐỀ 303**

**Câu 1:**

**Câu hỏi:** "Will they share the same (1) \_\_\_\_\_ for adventure?"

- **Đáp án: C. enthusiasm**
  - **Giải thích:**
    - **"enthusiasm" (danh từ) nghĩa là sự nhiệt huyết, phù hợp với cấu trúc "share the same + danh từ".**
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. enthusiast** (người nhiệt tình, danh từ chỉ người) → không phù hợp.
      - **B. enthusiastic** (tính từ, nghĩa là nhiệt tình) → không đúng về ngữ pháp.
      - **D. enthusiastically** (trạng từ) → không phù hợp.
- 

**Câu 2:**

**Câu hỏi:** "If you often wonder (2) \_\_\_\_\_ your travel companions before your next vacation..."

- **Đáp án: A. about**
- **Giải thích:**
  - **Cụm từ "wonder about something" (tự hỏi về điều gì đó) là cấu trúc đúng.**
  - **Các lựa chọn sai:**
    - **B. with** → không phù hợp về mặt ngữ pháp.
    - **C. over** → không đi với "wonder".

- **D. for** → không phù hợp về nghĩa.
- 

### Câu 3:

Câu hỏi: "TravelMate, a (3) \_\_\_\_\_, allows you to select your future travel buddies before your trip."

- **Đáp án: A. new travel platform**
  - **Giải thích:**
    - **Cụm danh từ đúng theo trật tự: "new" (tính từ) + "travel" (bổ nghĩa) + "platform" (danh từ chính).**
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **B. new platform travel** → sai trật tự.
      - **C. travel platform new** → sai trật tự.
      - **D. travel new platform** → sai trật tự.
- 

### Câu 4:

Câu hỏi: "... you'll be matched with the people (4) \_\_\_\_\_ similar tastes."

- **Đáp án: B. having**
  - **Giải thích:**
    - **"the people having similar tastes" = những người có cùng sở thích** (hiện tại phân từ "having" thay thế cho mệnh đề quan hệ "who have").
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. who has** → sai do "people" số nhiều, phải là "who have".
      - **C. had** → sai về thì, vì đang nói về sở thích hiện tại.
      - **D. to have** → không phù hợp về ngữ pháp.
- 

### Câu 5:

Câu hỏi: "TravelMate (5) \_\_\_\_\_ it easy."

- **Đáp án: B. makes**
  - **Giải thích:**
    - **Cấu trúc "make + something + adjective" (làm cho cái gì trở nên như thế nào) đúng về ngữ pháp.**
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. gives** → không phù hợp với cấu trúc.
      - **C. does** → không phù hợp.
      - **D. takes** → không phù hợp.
- 

### Câu 6:

Câu hỏi: "If you're seeking adventure or simply want (6) \_\_\_\_\_ a relaxing getaway..."

- **Đáp án: A. to have**
  - **Giải thích:**
    - **Cấu trúc "want to + V" (muốn làm gì) là đúng về ngữ pháp.**
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **B. having** → sai do "want" không đi với dạng V-ing.
      - **C. have** → sai do thiếu "to".
      - **D. to having** → "to" ở đây không phải giới từ nên không đi với V-ing.
- 

### Câu 7:

Câu hỏi: "Without honeybees, many plants (7) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: C. would struggle to reproduce, leading to reduced crop yields and a decline in biodiversity.**
- **Giải thích:**
  - **Câu điều kiện loại 2 (giả định về điều không có thực ở hiện tại hoặc tương lai) → dùng "would + V".**

- "Struggle to reproduce" (gặp khó khăn trong sinh sản) → hợp nghĩa với ngữ cảnh về tác động của ong đối với cây trồng.
  - Các lựa chọn sai:
    - A. finding it challenging to reproduce... → cấu trúc sai, không phù hợp về mặt ngữ pháp.
    - B. to struggle to reproduce... → dùng "to struggle" đứng đầu câu là không phù hợp.
    - D. which face difficulties in reproduction... → mệnh đề quan hệ "which face" không phù hợp với câu điều kiện.
- 

**Câu 8:**

**Câu hỏi:** "The queen bee, (8) \_\_\_\_\_, lays up to 2,000 eggs per day to keep the colony thriving."

- **Đáp án: D. whose primary role is to reproduce and sustain the population.**
  - **Giải thích:**
    - **Mệnh đề quan hệ "whose primary role is..."** mô tả đúng vai trò của ong chúa.
    - **Các lựa chọn sai:**
      - A. of which can live much longer than other bees in the hive → sai ngữ pháp.
      - B. to the largest and most important member of the colony → sai về cấu trúc ngữ pháp
      - C. is responsible for laying eggs and ensuring the colony's survival → thiếu chủ ngữ chính, gây lỗi ngữ pháp.
- 

**Câu 9:**

**Câu hỏi:** "(9) \_\_\_\_\_. To share the location of food sources, they perform a specific movement called the 'waggle dance'."

- **Đáp án: B. One of the most amazing skills of honeybees is their unique way of communicating.**
  - **Giải thích:**
    - **Câu sau đề cập đến "waggle dance" - một phương thức giao tiếp đặc biệt của ong mật** → câu trước nên giới thiệu về khả năng giao tiếp của chúng.
    - **Các lựa chọn sai:**
      - A. By pollinating plants, honeybees contribute to the survival of various plant species. → không liên quan đến giao tiếp, không logic
      - C. Honeybee crops help increase fruit, vegetable, and nut production by pollinating. → không phù hợp về nghĩa.
      - D. Honeybees produce honey, which has been used for food and medicine for centuries. → không phù hợp với nội dung về giao tiếp, không logic
- 

**Câu 10:**

**Câu hỏi:** "Unfortunately, honeybee populations have been declining due to habitat loss, pesticide use, and climate change. (10) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: B. This decline threatens food security and ecosystems worldwide.**
  - **Giải thích:**
    - **Câu trước nói về sự suy giảm số lượng ong, nên câu sau cần nêu hậu quả của việc này.**
    - **Các lựa chọn sai:**
      - A. Many farmers have switched to organic methods to improve honey production. → không liên quan trực tiếp đến vấn đề suy giảm số lượng ong.
      - C. Scientists are still debating whether honeybees are truly important to nature. → sai vì bài đọc đã khẳng định vai trò quan trọng của ong.
      - D. Beekeeping has become a popular hobby in urban areas recently. → không phù hợp với bối cảnh về nguy cơ suy giảm số lượng ong.
- 

**Câu 11:**

**Câu hỏi:** "By supporting sustainable farming and planting bee-friendly flowers, (11) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: B. People can help ensure the survival of these vital insects.**
  - **Giải thích:**
    - "By supporting..." (Bằng cách ủng hộ cạnh tác bền vững...) → cần một mệnh đề kết quả phù hợp, nhấn mạnh vào sự giúp đỡ của con người đối với ong.
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. More research is needed to understand bee behavior.** → không liên quan đến câu trước.
      - **C. The honeybee population will automatically recover in a few years.** → không đúng vì bài đọc nhấn mạnh sự suy giảm số lượng ong.
      - **D. Various environmental factors continue to affect bee habitats.** → không phù hợp vì không nhấn mạnh vào vai trò của con người.
- 

#### Câu 12:

**Câu hỏi:** "Deepening our understanding of various cultures broadens our perspectives and fosters meaningful connections with (12) \_\_\_\_\_."

- **Đáp án: C. others**
  - **Giải thích:**
    - "Others" (những người khác, những nền văn hóa khác) → phù hợp với ngữ cảnh nói về sự kết nối giữa các nền văn hóa khác nhau.
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. other** → cần danh từ phía sau (ví dụ: "other people"), nhưng câu này đã đủ nghĩa.
      - **B. the other** → dùng khi nói về hai nhóm cụ thể, không phù hợp ở đây.
      - **D. another** → chỉ một cái khác, không phù hợp vì câu nói chung về nhiều nền văn hóa.
- 

#### Câu 13:

**Câu hỏi:** "Culture shapes our identities and offers a (13) \_\_\_\_\_ into the lives of different people."

- **Đáp án: B. window**
  - **Giải thích:**
    - "A window into..." (một cái nhìn vào...) → thường dùng để diễn tả việc khám phá điều gì đó sâu sắc hơn.
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. insight** → cần dùng "an insight into", nhưng không phù hợp về cấu trúc ở đây.
      - **C. door** và **D. gate** → không phù hợp với cách diễn đạt thông thường.
- 

#### Câu 14:

**Câu hỏi:** "(14) \_\_\_\_\_ culture has unique traditions, from festivals and dances to foods and clothing."

- **Đáp án: D. Every**
  - **Giải thích:**
    - "Every culture" (mỗi nền văn hóa) → phù hợp vì nhấn mạnh từng nền văn hóa có truyền thống riêng.
    - **Các lựa chọn sai:**
      - **A. All** → "All cultures" sẽ hợp hơn, nhưng ở đây thiếu "cultures".
      - **B. Almost** → "Almost every culture" mới đúng
      - **C. Most** → "Most cultures" sẽ hợp hơn, nhưng câu này cần danh từ số ít.
- 

#### Câu 15:

**Câu hỏi:** "(15) \_\_\_\_\_ experiencing these, we gain a deeper appreciation of our global community."

- **Đáp án: D. By way of**
- **Giải thích:**
  - "By way of" = "through" (thông qua), phù hợp với ý nghĩa trải nghiệm văn hóa.
  - **Các lựa chọn sai:**

- **A. In spite of** → nghĩa là "mặc dù", không hợp lý.
- **B. In view of** → nghĩa là "xét đến", không phù hợp.
- **C. On behalf of** → nghĩa là "thay mặt cho", không đúng ngữ cảnh.

---

**Câu 16:**

**Câu hỏi:** "Learning even a few words in another language can (16) \_\_\_\_\_ the way for new friendships and understanding."

- **Đáp án: A. pave**
- **Giải thích:**
  - "**Pave the way for...**" (mở đường cho...) → diễn tả việc tạo điều kiện thuận lợi.
  - **Các lựa chọn sai:**
    - **B. say** → "say the way" không có nghĩa.
    - **C. save** → không phù hợp với ý nghĩa "mở đường".
    - **D. pay** → "pay the way" không có nghĩa.

---

**Câu 17:**

**Câu hỏi:** "Sample the diverse flavors of global cuisines. (17) \_\_\_\_\_ the art and cinema of various cultures."

- **Đáp án: A. Dive into**
- **Giải thích:**
  - "**Dive into**" = "explore deeply" (đắm mình vào, khám phá sâu), phù hợp với văn hóa và điện ảnh.
  - **Các lựa chọn sai:**
    - **B. Break into** → thường dùng với nghĩa "đột nhập", không phù hợp.
    - **C. Run into** → nghĩa là "tình cờ gặp", không phù hợp.
    - **D. Stick to** → nghĩa là "gắn chặt với", không hợp lý trong ngữ cảnh khám phá.

---

**Câu 18:**

**Câu hỏi:** "Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases." → Câu này nên được chèn vào vị trí nào trong đoạn I?

- **Đáp án: A. [III]**
- **Giải thích:**
  - Câu này nói về nguyên nhân làm tăng khí nhà kính.
  - [III] đề cập đến cảnh báo của các nhà khoa học về tác động nghiêm trọng của khí nhà kính. Chèn câu vào đây sẽ giúp giải thích thêm nguyên nhân dẫn đến cảnh báo này.

---

**Câu 19:**

**Câu hỏi:** Cụm từ "**traps heat**" trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- **Đáp án: A. absorbs energy**
- **Giải thích:**
  - "Traps heat" có nghĩa là giữ lại nhiệt, tương đương với "**absorbs energy**" (hấp thụ năng lượng).
  - **B. lets out warmth** (phát ra hơi ấm) → trái nghĩa.
  - **C. reduces temperature** (giảm nhiệt độ) → trái nghĩa.
  - **D. blocks sunlight** (chặn ánh sáng mặt trời) → không phù hợp vì CO<sub>2</sub> không chặn ánh sáng.

---

**Câu 20:**

**Câu hỏi:** Theo đoạn 2, yếu tố nào **KHÔNG** phải nguyên nhân của biến đổi khí hậu?

- **Đáp án: B. rising sea levels**
- **Giải thích:**
  - Nguyên nhân của biến đổi khí hậu được đề cập là:
    - **Tăng mức CO<sub>2</sub>** (increased CO<sub>2</sub> levels).
    - **Phá rừng** (deforestation).

- **Đốt nhiên liệu hóa thạch** (burning fossil fuels).
  - **Mực nước biển dâng cao (rising sea levels)** là hậu quả chứ không phải nguyên nhân.
- 

**Câu 21:**

**Câu hỏi:** Từ "**vulnerable**" trong đoạn 3 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- **Đáp án: C. unaffected**
  - **Giải thích:**
    - **Vulnerable** = dễ bị tổn thương → trái nghĩa với **unaffected** (không bị ảnh hưởng).
    - **A. unprotected** (không được bảo vệ) → đồng nghĩa.
    - **B. defenseless** (không có khả năng phòng thủ) → đồng nghĩa.
    - **D. susceptible** (dễ bị ảnh hưởng) → đồng nghĩa.
- 

**Câu 22:**

**Câu hỏi:** Ý nào dưới đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- **Đáp án: D. Climate change is creating both environmental and human health challenges.**
  - **Giải thích:**
    - Đoạn 3 nói về **ảnh hưởng của biến đổi khí hậu** đến:
      - Thời tiết, nông nghiệp (tạo ra thách thức đối với môi trường)
      - Sức khỏe
    - **D** tóm tắt đầy đủ nhất.
    - **A, C, D** chỉ đề cập một phần của vấn đề.
- 

**Câu 23:**

**Câu hỏi:** Câu được gạch chân trong đoạn 4 có thể diễn đạt lại như thế nào?

- **Đáp án: D. An effective solution to climate change must involve collective efforts.**
  - **Giải thích:**
    - Câu gốc nói rằng cần có sự hợp tác toàn cầu để giải quyết biến đổi khí hậu.
    - **D** diễn đạt đúng ý này.
    - **A, B, C** diễn đạt sai ý.
- 

**Câu 24:**

**Câu hỏi:** Từ "**their**" trong đoạn 4 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- **Đáp án: A. individuals and businesses**
  - **Giải thích:**
    - Trong câu: "**it is crucial for individuals, businesses, and local communities to also play a part by reducing their carbon footprint.**"
    - "**Their**" ở đây ám chỉ **individuals and businesses** (cá nhân và doanh nghiệp).
- 

**Câu 25:**

**Câu hỏi:** Thông tin nào là **ĐÚNG** theo bài đọc?

- **Đáp án: C. Extreme weather events are becoming more frequent due to climate change.**
  - **Giải thích:**
    - Đoạn 3 nói về tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm **thời tiết cực đoan gia tăng**.
    - **A. Chỉ ảnh hưởng môi trường** → Sai, vì còn ảnh hưởng đến sức khỏe, kinh tế.
    - **B. Chỉ chính phủ mới có thể giảm biến đổi khí hậu** → Sai, cá nhân cũng có thể đóng góp.
    - **D. Công nghiệp hóa làm giảm khí nhà kính** → Sai, nó làm tăng khí nhà kính.
- 

**Câu 26:**

**Câu hỏi:** Thông tin nào có thể suy ra từ bài đọc?

- **Đáp án: C. Without significant reductions in emissions, climate change consequences could become irreversible.**
- **Giải thích:**

- Đoạn 1 nói rằng nếu không giảm khí nhà kính, hậu quả có thể không thể đảo ngược.
- **A, B, D** không thể suy ra từ bài đọc.

---

**Câu 27:**

**Câu hỏi:** Ý nào tóm tắt bài đọc tốt nhất?

- **Đáp án: B. The increase in greenhouse gases, driven by industrial growth, is causing significant environmental challenges, calling for a cooperative global response.**
- **Giải thích:**
  - Bài đọc đề cập đến **nguyên nhân** (khí nhà kính từ công nghiệp) và **hậu quả** (thời tiết, sức khỏe, mực nước biển) → cần phản ứng toàn cầu.
  - **A, C, D** không đầy đủ hoặc sai trọng tâm.

---

**Câu 28,** câu trả lời đúng phải là **D. a – b – d – e – c.**

Giải thích:

- **a** bắt đầu với sự lo ngại về các tác động đạo đức của AI, đặc biệt là liên quan đến quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu.
- **b** tiếp theo đề cập đến mối lo ngại khác về việc AI có thể thay thế công việc của con người.
- **d** tiếp tục với các lợi ích của AI, như cải thiện chăm sóc sức khỏe và tăng cường truy cập thông tin.
- **e** nói về các nỗ lực của các chính phủ để tạo ra quy định cho việc sử dụng AI.
- **c** kết luận rằng AI là một công cụ mạnh mẽ cần được quản lý cẩn thận để tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu tác hại.

---

**Câu 29:**

Câu trả lời đúng là **D. b – d – e – a – c.**

Giải thích:

- **b** bắt đầu bằng việc Sam đề xuất một chuyến đi để thư giãn vào cuối tuần.
- **d** cung cấp thông tin về thời tiết lý tưởng cho chuyến đi.
- **e** nhấn mạnh rằng đã lâu rồi hai người chưa có một cuộc phiêu lưu ngoài trời cùng nhau.
- **a** tiếp theo nói về việc chuyến đi sẽ là cơ hội tốt để thoát khỏi thành phố và tận hưởng không khí trong lành.
- **c** mời Alice tham gia chuyến đi và cho biết nó sẽ rất thú vị.

---

**Câu 30:**

Câu trả lời đúng là **C. a – b – c.**

Giải thích:

- **a** mở đầu với câu hỏi của Alex về cuốn sách.
- **b** là câu trả lời của Mary về cuốn sách cô vừa đọc xong.
- **c** kết thúc với câu bình luận của Alex về cuốn sách "The Great Gatsby" là một tác phẩm kinh điển.

---

**Câu 31:**

Câu trả lời đúng là **C. c – b – d – e – a.**

Giải thích:

- **c** bắt đầu với việc nói về sự gia tăng nhận thức về môi trường nhờ giáo dục và vận động.
- **b** tiếp theo đề cập đến sự gia tăng nhận thức trong cộng đồng và vai trò của họ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường.
- **d** nói về sự thay đổi trong thói quen của mọi người, với lựa chọn lối sống thân thiện với môi trường.
- **e** tiếp theo giải thích những hành động mọi người đang làm để giúp bảo vệ môi trường, ví dụ như sử dụng năng lượng tái tạo.
- **a** kết luận về tác động tích cực của các hành động nhỏ như giảm sử dụng nhựa, bảo tồn nước và tái chế.

---

**Câu 32:**

Câu trả lời đúng là **A. c – b – a – d – e.**

Giải thích:

- **c** bắt đầu với câu hỏi của Linda về kế hoạch cuối tuần.
- **b** là lời đề nghị của Mark về chuyến đi lên núi.
- **a** là phản ứng của Linda, cô ấy cảm thấy rất vui khi nghe về chuyến đi.
- **d** tiếp theo, Mark sẽ lo liệu mọi việc và đặt chỗ trước.
- **e** kết thúc bằng sự hào hứng của Linda về chuyến đi và mong muốn có một kỳ nghỉ thư giãn.

---

**Câu 33.** Từ "their" trong đoạn 1 chỉ đến \_\_\_\_\_

**Đáp án: B. fungi**

Giải thích: Câu trong đoạn 1 nói về sự tương tác của nấm với các sinh vật khác, và "their" ở đây chỉ đến các mối quan hệ của nấm với các sinh vật khác.

---

**Câu 34.** Theo đoạn 1, điều nào sau đây là ĐÚNG về nấm?

**Đáp án: A. Chúng tương tác với các sinh vật khác để sinh tồn**

Giải thích: Đoạn 1 nói rằng sự tương tác của nấm với các sinh vật khác là rất quan trọng để nấm tồn tại.

---

**Câu 35.** Từ "beneficial" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_

**Đáp án: D. helpful**

Giải thích: "Beneficial" có nghĩa là mang lại lợi ích hoặc giúp đỡ, vì vậy nó gần nghĩa với "helpful" (hữu ích).

---

**Câu 36.** Từ "harmless" trong đoạn 3 trái nghĩa với \_\_\_\_\_

**Đáp án: A. detrimental**

Giải thích: "Harmless" có nghĩa là không gây hại, vì vậy từ trái nghĩa với nó là "detrimental", có nghĩa là gây hại.

---

**Câu 37.** Điều nào sau đây KHÔNG được nhắc đến trong đoạn 3 liên quan đến vòng đời của nấm Pilobolus?

**Đáp án: A. insects**

Giải thích: Đoạn 3 nói về nấm Pilobolus phát triển trong phân động vật, phóng bào tử lên cỏ, và bào tử đi qua hệ tiêu hóa của bò mà không gây hại. Không có nhắc đến côn trùng (insects).

---

**Câu 38.** Câu dưới đây trong đoạn 4 có thể diễn đạt lại là gì?

**Đáp án: A. Nấm đóng góp vào hệ sinh thái qua việc hình thành các mối quan hệ với các sinh vật khác.**

Giải thích: Câu trong đoạn 4 nói về vai trò thiết yếu của nấm trong hệ sinh thái, thông qua các mối quan hệ với các sinh vật khác.

---

**Câu 39.** Trong đoạn nào, tác giả giải thích cách một loại nấm sản xuất con cái của nó?

**Đáp án: D. Đoạn 3**

Giải thích: Đoạn 3 mô tả quá trình sinh sản của nấm Pilobolus, giải thích cách các bào tử của nó được phân tán.

---

**Câu 40.** Trong đoạn nào, tác giả chứng minh rằng nấm có thể gây hại cho cây trồng?

**Đáp án: B. Đoạn 2**

Giải thích: Đoạn 2 đề cập đến nấm gây ra nạn đói khoai tây ở Ireland, chứng minh rằng nấm có thể gây hại cho cây trồng.